

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 - 76

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0801210129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 31 tháng 3 năm 2017. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2024.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý, kinh doanh các sản phẩm nhựa và xuất bản phần mềm.

Vào ngày 28 tháng 7 năm 2020, Công ty đã chính thức được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là APH.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam. Công ty có văn phòng đại diện có địa chỉ tại Tầng 17, Tòa nhà PV Oil, số 148 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Tiệp	Phó Chủ tịch Thường trực	
Ông Nguyễn Lê Trung	Phó Chủ tịch	
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Thành viên	
Ông Lim Heon Young	Thành viên độc lập	
Ông Nirav Sudhir Patel	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2024
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Nguyệt	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2024
Bà Phạm Thị Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2024
Ông Nguyễn Ngọc Hoàng Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2024

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tiệp	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Ông Phạm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hòa Thị Thu Hà	Phó Tổng giám đốc
Bà Trần Thị Thoản	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Phạm Đỗ Huy Cường.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phạm Đỗ Huy Cường
Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 12111413/68430700-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 29 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 76, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2071-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.071.872.143.090	6.461.141.451.648
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.360.547.923.608	2.504.566.161.779
111	1. Tiền		1.902.606.570.663	1.350.732.799.127
112	2. Các khoản tương đương tiền		457.941.352.945	1.153.833.362.652
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	1.417.038.065.000	1.279.801.986.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.417.038.065.000	1.279.801.986.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.936.683.402.460	1.442.902.494.496
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	1.007.642.357.028	919.940.356.502
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	719.377.165.391	367.833.850.021
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	162.000.000.000	21.876.744.806
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	86.586.757.843	163.429.207.443
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(38.922.877.802)	(30.177.664.276)
140	IV. Hàng tồn kho	11	1.147.087.211.117	1.012.787.360.648
141	1. Hàng tồn kho		1.150.739.724.077	1.017.162.035.056
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.652.512.960)	(4.374.674.408)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		210.515.540.905	221.083.448.725
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	18	32.892.865.628	30.386.997.686
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		177.502.111.845	187.745.409.384
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		120.563.432	2.951.041.655

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.809.904.347.099	5.911.334.520.981
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		20.115.548.200	20.584.816.813
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	3.800.250.000	3.621.150.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	20.575.298.200	22.563.666.813
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	10	(4.260.000.000)	(5.600.000.000)
220	II. Tài sản cố định		2.722.909.908.271	2.814.399.477.125
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.487.747.753.161	2.588.418.152.112
222	Nguyên giá		4.916.174.432.325	4.863.137.173.835
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.428.426.679.164)	(2.274.719.021.723)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	84.101.556.119	68.631.827.666
225	Nguyên giá		98.618.293.720	79.377.928.130
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(14.516.737.601)	(10.746.100.464)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	151.060.598.991	157.349.497.347
228	Nguyên giá		189.519.266.424	191.813.461.989
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(38.458.667.433)	(34.463.964.642)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	1.329.135.003.671	1.306.668.401.953
231	1. Nguyên giá		1.509.655.698.976	1.456.305.908.609
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(180.520.695.305)	(149.637.506.656)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		291.321.645.379	298.454.303.329
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	291.321.645.379	298.454.303.329
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	17	237.516.827.622	232.491.376.638
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		237.516.827.622	232.491.376.638
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.208.905.413.956	1.238.736.145.123
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	18	958.561.201.547	939.879.803.847
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.4	16.712.652.856	17.825.305.749
269	3. Lợi thế thương mại	19	233.631.559.553	281.031.035.527
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.881.776.490.189	12.372.475.972.629

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.941.692.376.840	6.645.048.176.169
310	I. Nợ ngắn hạn		4.472.533.223.455	4.661.655.654.126
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	20.1	650.977.487.876	619.469.518.910
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20.2	183.851.956.046	139.405.920.093
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	58.967.701.941	28.835.000.417
314	4. Phải trả người lao động		57.251.835.692	60.919.440.361
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	112.285.497.184	163.650.641.102
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	23	125.524.205.697	116.182.822.055
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	24	113.688.503.358	160.874.694.307
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	25	3.116.635.842.907	3.356.436.604.945
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	27	53.350.192.754	15.881.011.936
330	II. Nợ dài hạn		2.469.159.153.385	1.983.392.522.043
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	23	1.925.595.804.708	1.498.211.375.163
337	2. Phải trả dài hạn khác	24	5.530.901.344	8.828.368.337
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	25	518.930.373.927	459.715.868.096
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35.4	14.746.640.376	12.438.709.938
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	26	4.355.433.030	4.198.200.509

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.940.084.113.349	5.727.427.796.460
410	I. Vốn chủ sở hữu	28.1	5.940.084.113.349	5.727.427.796.460
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		2.438.842.680.000	2.438.842.680.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.438.842.680.000	2.438.842.680.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		28.504.818.180	28.504.818.180
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		80.017.867.883	80.017.867.883
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		18.318.854.671	11.535.596.776
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		15.338.409.392	15.338.409.392
421	6. Lỗ lũy kế		(141.639.103.149)	(171.045.714.609)
421a	- (Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		(206.241.861.151)	63.527.414.919
421b	- Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ) sau thuế kỳ này		64.602.758.002	(234.573.129.528)
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		3.500.700.586.372	3.324.234.138.838
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.881.776.490.189	12.372.475.972.629

Hồ Thị Hòe
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Đỗ Huy Cường
Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.1	6.643.253.092.143	7.366.812.962.047
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	29.1	(3.256.316.780)	(3.385.819.521)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.1	6.639.996.775.363	7.363.427.142.526
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	30	(5.762.414.597.124)	(6.727.229.238.346)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		877.582.178.239	636.197.904.180
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29.2	154.513.470.402	126.500.360.853
22	7. Chi phí tài chính	31	(118.146.231.811)	(176.062.605.971)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay (không bao gồm chi phí phát hành trái phiếu phân bổ)</i>		(98.345.396.418)	(146.758.384.243)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	17	10.073.371.784	7.241.592.864
25	9. Chi phí bán hàng	32	(353.970.224.855)	(274.921.353.320)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	(221.688.006.036)	(236.906.549.011)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		348.364.557.723	82.049.349.595
31	12. Thu nhập khác	33	6.837.335.767	9.477.670.530
32	13. Chi phí khác	33	(3.608.729.083)	(4.488.664.308)
40	14. Lợi nhuận khác	33	3.228.606.684	4.989.006.222
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		351.593.164.407	87.038.355.817
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.1	(77.096.192.443)	(41.700.133.702)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	35.4	(3.420.583.331)	(537.967.767)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		271.076.388.633	44.800.254.348
61	19. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của công ty mẹ		96.349.886.360	(25.591.357.300)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		174.726.502.273	70.391.611.648

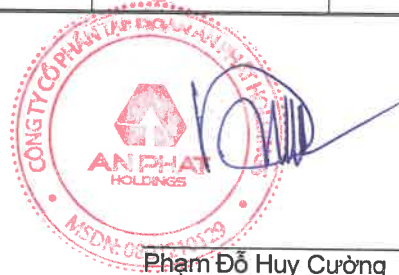
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
70	21. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	37	395	(107)
71	22. Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	37	395	(107)



Hồ Thị Hòe
Người lập kiểm Kế toán trưởng



Phạm Đỗ Huy Cường
Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		351.593.164.407	87.038.355.817
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và bất động sản đầu tư, hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ lợi thế thương mại		251.692.920.380	243.773.980.367
03	Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		5.878.699.560	(44.450.751.662)
04	Lãi từ hoạt động đầu tư		(21.661.593.053)	8.087.647.641
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(69.281.297.309)	(101.054.618.239)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu phân bổ)	31	103.018.288.436	153.476.268.095
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		621.240.182.421	346.870.882.019
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(184.160.059.777)	201.430.595.924
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(133.682.208.577)	391.704.112.491
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		464.425.271.630	(174.008.535.454)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(19.484.693.121)	280.035.630
14	Tiền lãi vay đã trả		(108.723.843.489)	(158.166.805.882)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21	(42.013.434.153)	(24.706.636.459)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	27	(23.003.131.663)	(30.996.086.710)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		574.598.083.271	552.407.561.559
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(475.020.638.471)	(42.942.513.489)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		40.155.711.925	10.416.513.727
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.076.262.065.000)	(2.099.025.218.011)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.802.034.524.688	1.308.451.028.767
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(33.120.000.000)	(129.882.190.355)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		78.000.000.000	137.847.110.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		127.978.316.420	96.303.360.972
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(536.234.150.438)	(718.831.908.389)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(213.876.160.920)
33	Tiền thu từ đi vay		3.611.796.891.245	3.633.469.006.225
34	Tiền trả nợ gốc vay		(3.810.493.469.447)	(3.759.182.208.030)
35	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(8.850.567.467)	(15.859.085.945)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.532.850.000)	(10.492.001.759)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(218.079.995.669)	(365.940.450.429)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(179.716.062.836)	(532.364.797.259)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		2.504.566.161.779	2.004.003.607.480
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		35.697.824.665	6.099.828.753
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	5	2.360.547.923.608	1.477.738.638.974



Hồ Thị Hòe
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Đỗ Huy Cường
Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0801210129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 31 tháng 3 năm 2017. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2024.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý và kinh doanh các sản phẩm nhựa.

Vào ngày 28 tháng 7 năm 2020, Công ty đã chính thức được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là APH.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp cho đến thời điểm hoàn thành và bàn giao cho khách hàng, do vậy, chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Tập đoàn có thể kéo dài trên 12 tháng. Chu kỳ sản xuất kinh doanh của các hoạt động khác thông thường là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam, Công ty có văn phòng đại diện có địa chỉ tại Tầng 17, Tòa nhà PV Oil, số 148 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 4.637 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.069 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 17 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 17 công ty con) với chi tiết như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
I – Nhóm các công ty sở hữu trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (“Công ty Nhựa An Phát Xanh”)	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	50,17	50,17	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa, mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa.
II – Nhóm các công ty sở hữu gián tiếp					
2	Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty An Tiến”) (*)	Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	27,52	54,85	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, sản xuất phụ gia và bột đá.
3	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát (“Công ty An Phát Complex”) (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	46,68	93,04	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 17 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 17 công ty con) với chi tiết như sau: (tiếp theo)

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
II – Nhóm các công ty sở hữu gián tiếp (tiếp theo)					
4	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 (“Công ty An Phát Complex 1”) (*)	Khu công nghiệp An Phát 1, Km 72, Quốc lộ 37, xã An Bình, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	47,51	99,997	Kinh doanh và phát triển hạ tầng khu công nghiệp.
5	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd (“Công ty An Thành Singapore”) (*)	Số 3 đường Temasek, tầng 21 tòa Centennial, Singapore	27,52	100	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
6	Công ty Cổ phần An Thành Bicol (“Công ty An Thành”) (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	38,46	99,69	Kinh doanh hạt nhựa và các sản phẩm nhựa.
7	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín (“Công ty An Tín”) (*)	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	27,25	99	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường ven biển và biển dương.
8	Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì An Vinh (“Công ty An Vinh”) (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	50,15	99,95	Sản xuất, mua bán bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa.
9	Công ty An Phát International. Inc. (“Công ty APA”) (*)	Số 24 Greenway Plaza, tầng 18 căn hộ 1800-I Houston, thành phố Houston, bang Texas, Mỹ	50,17	99,999	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác.
10	Công ty AFC EcoPlastics. LLC (“Công ty AFC”) (*)	Số 24 Greenway Plaza, tầng 18 căn hộ 1800-I Houston, thành phố Houston, bang Texas, Mỹ	37,63	75	Kinh doanh hạt nhựa.
11	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty Nhựa Hà Nội”) (*)	Tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Hà Nội	39,11	62,75	Sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu.
12	Công ty TNHH An Trung Industries (“Công ty An Trung”) (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	39,11	100	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa.
13	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM (“Công ty VIEXIM”) (*)	Thôn Hào, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	39,11	100	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 17 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 17 công ty con) với chi tiết như sau: (tiếp theo)

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
II – Nhóm các công ty sở hữu gián tiếp (tiếp theo)					
14	Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam (“Công ty VMC”) (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	39,11	100	Sản xuất sản phẩm gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.
15	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường (“Công ty An Cường”) (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	37,13	94,88	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất.
16	Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát (“Công ty PBAT”) (*)	Lô CN5-04 Khu Phi thuế quan và Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng	36,83	100	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa.
17	Công ty Cổ phần Ankor Bioplastics (“Công ty Ankor”) (*)	216, Munmakgongdangil, quận Munmak, thành phố Wonju, tỉnh Gangwon, Hàn Quốc	18,79	51	Sản xuất nhựa phân hủy sinh học và các sản phẩm thân thiện với môi trường.

(*) Công ty sở hữu các công ty con này trực tiếp và gián tiếp hoặc gián tiếp thông qua một số công ty con khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty cũng sở hữu một số khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 17.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tập đoàn sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Tập đoàn và giữa các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản khu công nghiệp được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa bất động sản đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó, cụ thể như sau:

- ▶ Chi phí đầu giá quyền sử dụng đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, chi phí quản lý xây dựng chung, chi phí làm đường và xây dựng hệ thống thoát nước, chi phí trồng cây xanh và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp tính theo giá đích danh.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho khác cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dư phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc lâu dài được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư và tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Cây lâu năm	8 - 25 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 30 năm
Quyền sử dụng đất	18 - 49 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	18 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 47 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
Tài sản khác	6 - 25 năm

Đối với các bất động sản đầu tư cho thuê dài hạn có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ mà doanh thu được ghi nhận một lần cho toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước như được trình bày tại Thuyết minh số 3.16. Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư này được ghi nhận toàn bộ một lần cùng thời điểm ghi nhận doanh thu.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất của Tập đoàn. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Trong trường hợp Tập đoàn mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm mua, Tập đoàn xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là giao dịch hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận. Phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cũng được ghi nhận cho giá trị của các tài sản, nợ phải trả được mua. Các tài sản, nợ phải trả được mua được trình bày trong cùng nhóm với các tài sản, nợ phải trả tương tự của Tập đoàn.

Trong trường hợp trước ngày kiểm soát, khoản đầu tư là công ty liên kết hoặc khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tập đoàn và giao dịch mua công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn không đánh giá lại khoản đầu tư trước đây mà tiến hành phân bổ giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và giá phí mua vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả tại ngày mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Công ty ngừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư không còn là công ty liên kết. Phần lãi/(lỗ) từ việc thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- ▶ Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi (tiếp theo)

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Đối với trường hợp cho thuê tài sản có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ và thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tập đoàn ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Tập đoàn không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- ▶ Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- ▶ Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- ▶ Tập đoàn ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư

Doanh thu cho thuê bất động sản theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

(S)
 TY
 HỮU
 Y
 VAI
 (S)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu*

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại và kinh doanh thương mại các loại vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp, trong khi doanh thu từ các hoạt động khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận dựa theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn bao gồm hoạt động sản xuất, hoạt động kinh doanh thương mại, hoạt động cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp và các hoạt động khác. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn dựa theo địa điểm của tài sản.

3.20 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ

4.1 *Mua thêm cổ phần tại Công ty PBAT, công ty con hiện hữu*

Ngày 2 tháng 1 năm 2024, Công ty An Tiến đã hoàn thành việc nhận chuyển nhượng thêm 1.770.000 cổ phần của Công ty PBAT, tương ứng với tỷ lệ 1,65% vốn cổ phần của công ty này, với tổng giá phí là 31,86 tỷ đồng từ một đối tác doanh nghiệp. Đồng thời, trong năm Tập đoàn cũng chuyển nhượng một phần cổ phần tại Công ty Nhựa Hà Nội, một đơn vị khác nắm giữ cổ phần tại Công ty PBAT như trình bày tại Thuyết minh số 4.2. Sau các giao dịch này, tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn trong Công ty PBAT là 36,83%. Khoản chênh lệch giữa giá phí chuyển nhượng/nhận chuyển nhượng và phần sở hữu thay đổi trong tài sản thuần của Công ty PBAT là 2 tỷ được ghi nhận vào chỉ tiêu Lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ (tiếp theo)

4.2 Giảm tỷ lệ sở hữu tại Công ty Nhựa Hà Nội

Ngày 5 tháng 4 năm 2024, Tập đoàn đã thực hiện chuyển nhượng 4.000.000 cổ phần của Công ty Nhựa Hà Nội, tương đương với tỷ lệ 5,49% vốn cổ phần của công ty này, thông qua hình thức khớp lệnh trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với tổng giá phí chuyển nhượng là 68 tỷ VND. Khoản chênh lệch giữa giá chuyển nhượng và phần sở hữu mất đi trong tài sản thuần của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội là 8,2 tỷ được ghi nhận vào chỉ tiêu Lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tiền mặt	1.995.671.705	1.300.744.832
Tiền gửi ngân hàng	1.892.147.323.615	1.349.432.054.295
Tiền đang chuyển	8.463.575.343	-
Các khoản tương đương tiền (*)	457.941.352.945	1.153.833.362.652
TỔNG CỘNG	<u>2.360.547.923.608</u>	<u>2.504.566.161.779</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính bằng VND và USD với kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng và hưởng mức lãi suất từ 1,9%/năm đến 5,0%/năm với tiền gửi bằng VND và 0% với tiền gửi bằng USD (ngày 31 tháng 12 năm 2023: tiền gửi có kỳ hạn từ 7 ngày đến 3 tháng và lãi suất từ 0,5%/năm đến 7,1%/năm với tiền gửi bằng VND và 0% với tiền gửi bằng USD).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, một số tài khoản tiền gửi và tiền tại tài khoản thanh toán của Tập đoàn đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

Tập đoàn cũng có một khoản tiền thanh toán bị phong tỏa với tổng giá trị là 1,5 triệu USD (tương đương với số tiền là 37,9 tỷ VND theo tỷ giá quy đổi tại ngày 30 tháng 6 năm 2024) đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán của Công ty APA với một ngân hàng thương mại.

3301
 C
 RÁCH
 RN
 V
 17-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.417.038.065.000	1.417.038.065.000	1.279.801.986.000	1.279.801.986.000
TỔNG CỘNG	1.417.038.065.000	1.417.038.065.000	1.279.801.986.000	1.279.801.986.000

(i) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ 3,3 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,3%/năm đến 5,3%/năm với tiền gửi bằng VND và 0% với tiền gửi bằng USD (ngày 31 tháng 12 năm 2023: tiền gửi có thời hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,3%/năm đến 9,5%/năm với tiền gửi bằng VND và 0% với tiền gửi bằng USD).

Một số tài khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng đã được thế chấp cho một số khoản vay ngân hàng của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh hạt nhựa, bao bì, phụ gia và nhựa kỹ thuật	975.105.459.162	879.364.442.495
Phải thu từ cho thuê đất, hạ tầng khu công nghiệp và bán nhà xưởng	638.683.240	1.241.804.469
Phải thu từ cung cấp dịch vụ và khác	31.898.214.626	39.334.109.538
TỔNG CỘNG	1.007.642.357.028	919.940.356.502
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(32.886.454.164)	(26.494.466.485)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn từ khách hàng</i>	<i>1.002.171.128.430</i>	<i>913.873.926.462</i>
<i>Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 36)</i>	<i>5.471.228.598</i>	<i>6.066.430.040</i>

Một số khoản phải thu của Tập đoàn được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trả trước cho người bán khác	702.231.784.741	367.833.850.021
- Công ty Cổ phần Premier Outlet Việt Nam (*)	233.025.774.998	20.000.000.000
- Công ty Cổ phần Xây lắp ANI (*)	230.249.271.946	164.743.617.638
Trả trước cho các bên khác	238.956.737.797	183.090.232.383
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 36)	17.145.380.650	-
TỔNG CỘNG	719.377.165.391	367.833.850.021

(*) Đây là các khoản trả trước cho nhà thầu xây dựng và nhà cung cấp máy móc, thiết bị sản xuất cho Dự án Nhà máy 8 - Nhà máy sản xuất hạt nhựa và sản phẩm từ nhựa và cung cấp dịch vụ xây lắp cho dự án An Phát Complex 1.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn		
Cho vay các đối tác doanh nghiệp (*)	152.000.000.000	21.876.744.806
Cho vay bên liên quan (Thuyết minh số 36)	10.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	162.000.000.000	21.876.744.806
Dài hạn		
Cho vay các bên khác	3.800.250.000	3.621.150.000
TỔNG CỘNG	3.800.250.000	3.621.150.000

(*) Chi tiết các khoản phải thu về cho vay các đối tác doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Bên vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Tài sản đảm bảo
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Black Horse America (**)	76.000.000.000	Gốc và lãi vay đáo hạn vào tháng 2 năm 2025.	6,0 %	Tín chấp
Công ty Cổ phần Chứng khoán VnDirect	76.000.000.000	Gốc và lãi vay đáo hạn vào ngày 17 tháng 7 năm 2024.	5,1% - 5,3%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	152.000.000.000			

(**) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đã thu hồi toàn bộ khoản cho vay nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Ngắn hạn		
Lãi cho vay, tiền gửi	12.460.475.636	79.994.184.879
Tạm ứng cho nhân viên	42.660.693.347	51.415.327.546
Ký cược, ký quỹ	15.249.807.479	11.330.532.860
Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	6.930.412.603	4.230.412.603
Phải thu ngắn hạn khác	9.285.368.778	16.458.749.555
TỔNG CỘNG	86.586.757.843	163.429.207.443
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	(6.036.423.638)	(3.683.197.791)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>83.701.273.444</i>	<i>147.822.372.336</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 36)</i>	<i>2.885.484.399</i>	<i>15.606.835.107</i>
Dài hạn		
Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	9.699.375.550	12.699.375.550
Ký cược, ký quỹ	8.503.526.475	7.566.660.596
Phải thu dài hạn khác	2.372.396.175	2.297.630.667
TỔNG CỘNG	20.575.298.200	22.563.666.813
Dự phòng phải thu khác dài hạn	(4.260.000.000)	(5.600.000.000)

(*) Bao gồm khoản phí chuyển nhượng và lãi phải thu với Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Hoàng Phương ("Công ty Hoàng Phương") liên quan đến Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp của Công ty cho công ty này trong Hợp đồng hợp tác đầu tư số 28.11/2017/HĐHT/HP-AP-BY ngày 28 tháng 11 năm 2017 để thực hiện đóng mới, vận hành, khai thác tàu du lịch Hoàng Phương QN8589. Khoản phải thu này sẽ được thanh toán hàng tháng bởi Công ty Hoàng Phương đến tháng 4 năm 2027 theo Biên bản làm việc giữa Công ty và công ty này.

10. NỢ XẤU

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi được</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi được</i>
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Hoàng Phương	16.299.375.550	8.199.375.550	16.599.375.550	8.499.375.550
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất Nhập khẩu Phúc Hưng	8.338.103.600	-	8.338.103.600	-
Industrial Oriente de Polimeros Ltd	10.758.634.425	-	10.347.132.110	-
Khác	21.169.530.582	5.183.390.805	12.431.481.320	3.439.052.754
TỔNG CỘNG	56.565.644.157	13.382.766.355	47.716.092.580	11.938.428.304
<i>Trong đó:</i>				
<i>Ngắn hạn</i>	<i>46.866.268.607</i>	<i>7.943.390.805</i>	<i>35.016.717.030</i>	<i>4.839.052.754</i>
<i>Dài hạn</i>	<i>9.699.375.550</i>	<i>5.439.375.550</i>	<i>12.699.375.550</i>	<i>7.099.375.550</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng tồn kho liên quan đến hoạt động sản xuất sản phẩm nhựa				
Nguyên liệu, vật liệu	413.883.301.482	-	420.302.852.340	-
Hàng hóa	136.031.084.741	(973.570.128)	106.191.726.615	(1.709.929.696)
Thành phẩm	186.910.263.464	(2.678.942.832)	201.415.377.265	(2.664.744.712)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	62.796.776.141	-	55.577.106.190	-
Hàng mua đang đi đường	183.520.981.025	-	121.942.255.766	-
Công cụ, dụng cụ	39.316.296.698	-	37.327.191.882	-
Hàng gửi bán	114.772.259.251	-	60.896.763.723	-
Hàng tồn kho bất động sản				
Hạ tầng các khu công nghiệp	13.508.761.275	-	13.508.761.275	-
TỔNG CỘNG	1.150.739.724.077	(3.652.512.960)	1.017.162.035.056	(4.374.674.408)

Chi tiết tình hình tăng/(giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	4.374.674.408	75.611.784.700
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	2.224.962.970	21.038.229.670
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.947.124.418)	(69.511.850.238)
Số cuối kỳ	3.652.512.960	27.138.164.132

Một số hàng tồn kho với giá trị khoảng 88,2 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 25.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm	Tài sản khác	Đơn vị tính: VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.483.850.007.994	2.955.430.128.845	342.594.004.561	22.575.627.528	22.013.880.000	36.673.524.907	4.863.137.173.835
- Mua trong kỳ	1.846.620.738	72.642.443.509	7.817.208.914	657.778.000	-	616.110.591	83.580.161.752
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.496.048.775	3.433.670.847	-	-	-	-	4.929.719.622
- Lắp đặt chạy thử hoàn thành	624.788.688	21.393.342.303	-	-	-	-	22.018.130.991
- Thanh lý, nhượng bán	(11.989.375.456)	(22.901.363.492)	(20.399.501.929)	(1.005.320.000)	-	-	(56.295.560.877)
- Điều chỉnh khác	210.826.893	(1.844.169.077)	386.040.093	52.109.093	-	-	(1.195.192.998)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.476.038.917.632	3.028.154.052.935	330.397.751.639	22.280.194.621	22.013.880.000	37.289.635.498	4.916.174.432.325
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	72.823.835.726	701.354.260.974	67.175.326.289	6.915.442.498	2.466.500.000	5.634.197.313	856.369.562.800
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	360.687.721.435	1.640.266.247.348	222.522.276.009	16.473.151.052	10.596.323.171	24.173.302.708	2.274.719.021.723
- Khấu hao trong kỳ	31.334.307.452	124.948.710.299	15.587.658.419	1.432.338.349	698.967.816	1.517.370.185	175.519.352.520
- Thanh lý, nhượng bán	(1.517.172.389)	(2.992.642.503)	(15.915.779.373)	(834.553.775)	-	-	(21.260.148.040)
- Điều chỉnh khác	19.900.849	(771.272.392)	160.261.436	39.563.068	-	-	(551.547.039)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	390.524.757.347	1.761.451.042.752	222.354.416.491	17.110.498.694	11.295.290.987	25.690.672.893	2.428.426.679.164
Giá trị còn lại:							
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.123.162.286.559	1.315.163.881.497	120.071.728.552	6.102.476.476	11.417.556.829	12.500.222.199	2.588.418.152.112
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.085.514.160.285	1.266.703.010.183	108.043.335.148	5.169.695.927	10.718.589.013	11.598.962.605	2.487.747.753.161

Một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại khoảng 1.563,1 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	78.477.928.130	900.000.000	79.377.928.130
- Mua trong kỳ	19.240.365.590	-	19.240.365.590
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	97.718.293.720	900.000.000	98.618.293.720
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	10.547.483.797	198.616.667	10.746.100.464
- Khấu hao trong kỳ	3.725.637.137	45.000.000	3.770.637.137
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	14.273.120.934	243.616.667	14.516.737.601
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	67.930.444.333	701.383.333	68.631.827.666
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	83.445.172.786	656.383.333	84.101.556.119


 AN PHAT HOLDINGS

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	134.593.407.590	16.945.001.143	39.993.053.256	282.000.000	191.813.461.989
- Mua trong kỳ	-	644.421.598	-	-	644.421.598
- Thanh lý, nhượng bán	(1.853.006.544)	-	-	-	(1.853.006.544)
- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo của công ty con ở nước ngoài	(481.287.436)	-	(604.323.183)	-	(1.085.610.619)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	132.259.113.610	17.589.422.741	39.388.730.073	282.000.000	189.519.266.424

Trong đó:

Đã hao mòn hết

2.473.975.711

Giá trị hao mòn lũy kế:

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	23.932.583.067	8.987.383.721	1.498.362.370	45.635.484	34.463.964.642
- Hao mòn trong kỳ	1.428.922.092	1.450.888.585	1.190.737.721	14.100.000	4.084.648.398
- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo của công ty con ở nước ngoài	-	-	(89.945.607)	-	(89.945.607)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	25.361.505.159	10.438.272.306	2.599.154.484	59.735.484	38.458.667.433

Giá trị còn lại:

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	110.660.824.523	7.957.617.422	38.494.690.886	236.364.516	157.349.497.347
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	106.897.608.451	7.151.150.435	36.789.575.589	222.264.516	151.060.598.991

Một số tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại khoảng 68,6 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tài sản khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:				Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.349.018.347.887	85.619.726.768	21.667.833.954	1.456.305.908.609
- Mua trong kỳ	-	1.130.007.400	-	1.130.007.400
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	61.197.580.442	-	-	61.197.580.442
- Giảm do quyết toán	(8.941.435.969)	(36.361.506)	-	(8.977.797.475)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.401.274.492.360	86.713.372.662	21.667.833.954	1.509.655.698.976
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	98.461.952.399	40.304.962.365	10.870.591.892	149.637.506.656
- Khấu hao trong kỳ	23.864.616.299	5.660.465.894	1.358.106.456	30.883.188.649
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	122.326.568.698	45.965.428.259	12.228.698.348	180.520.695.305
Giá trị còn lại:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.250.556.395.488	45.314.764.403	10.797.242.062	1.306.668.401.953
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.278.947.923.662	40.747.944.403	9.439.135.606	1.329.135.003.671

Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa thu thập được thông tin tham chiếu về giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Nhà máy sản xuất chất dẻo phân hủy sinh học PBAT (i)	117.080.911.812	115.948.571.103
Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex 1 (ii)	103.689.309.753	83.291.425.410
Nhà máy sản xuất hạt nhựa và sản phẩm từ nhựa (iii)	45.959.137.232	-
Nhà máy Compound (iv)	11.846.092.486	-
Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex	-	75.341.521.353
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	12.746.194.096	23.872.785.463
TỔNG CỘNG	<u>291.321.645.379</u>	<u>298.454.303.329</u>

- (i) Bao gồm chi phí lập hồ sơ thiết kế tổng thể dự án, thiết kế bản quyền công nghệ, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí khác liên quan của dự án nhà máy PBAT.
- (ii) Bao gồm chi phí xây dựng hạ tầng, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí lãi vay, lãi trái phiếu được vốn hóa và các chi phí khác liên quan của Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex 1.
- (iii) Bao gồm chi phí thi công xây dựng Nhà máy 8 - Nhà máy sản xuất hạt nhựa và sản phẩm từ nhựa của Công ty Nhựa An Phát Xanh.
- (iv) Bao gồm chi phí xử lý đất nền, chi phí lương và các chi phí khác liên quan của dự án xây dựng nhà máy sản xuất hạt nhựa tổng hợp (hạt compound) của Công ty PBAT.



Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	<i>Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu</i>	<i>Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu</i>
Đầu tư vào công ty liên kết		<i>Giá trị hợp lý</i>
Công ty Nhựa Bao bì Vinh (**)	94.717.682.317	52.266.380.000
Công ty Cổ phần Giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt ("Công ty Nam Việt")	54.822.573.319	53.515.560.383 (*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát ("Công ty Suất ăn An Phát")	48.322.874.852	46.685.632.808 (*)
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam ("Công ty Sunrise")	32.073.697.134	28.478.189.987 (*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu An Đông ("Công ty An Đông")	6.600.000.000	6.600.000.000 (*)
Công ty Cổ phần ANCOP ("Công ty ANCOP")	980.000.000	980.000.000 (*)
TỔNG CỘNG	237.516.827.622	232.491.376.638

(*) Tập đoàn đang trong quá trình thu thập các dữ liệu cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Nhựa Bao bì Vinh (mã chứng khoán giao dịch: VBC) được xác định theo giá đóng cửa phiên giao dịch tại ngày cuối cùng có giao dịch trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán trên sàn chứng khoán thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
Đầu tư vào công ty liên kết					
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	17,48	34,84	17,48	34,84	Sản xuất, mua bán bao bì và các sản phẩm nhựa khác
Công ty ANCOP	22,62	49	22,62	49	Cung cấp, phân phối nước cho khu công nghiệp
Công ty Sunrise	18,46	48	18,46	48	Sản xuất nhựa và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
Công ty An Đông	8,17	33,8	8,17	33,8	Kinh doanh xăng, dầu
Công ty Suất ăn An Phát	10,22	37,40	10,22	37,40	Dịch vụ ăn uống
Công ty Nam Việt	24,86	50	24,58	49	Xuất bản phần mềm

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết này như sau:

Giá trị đầu tư:	Đơn vị tính: VND					
	Công ty Nhựa bao bì Vinh	Công ty Sunrise	Công ty An Đông	Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ Phần mềm Nam Việt	Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Tổng cộng
Giá trị đầu tư:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	73.510.001.713	24.000.000.000	6.600.000.000	54.955.000.000	44.400.000.000	204.445.001.713
Tăng giá trị đầu tư	-	-	-	1.260.000.000	-	1.260.000.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	73.510.001.713	24.000.000.000	6.600.000.000	56.215.000.000	44.400.000.000	205.705.001.713
Lãi từ công ty liên kết kể từ thời điểm mua:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	22.721.991.747	4.478.189.987	-	(1.439.439.617)	2.285.632.808	28.046.374.925
Phân lợi nhuận từ công ty liên kết	4.793.609.657	3.595.507.147	-	47.012.936	1.637.242.044	10.073.371.784
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.603.946.600)	-	-	-	-	(1.603.946.600)
Cổ tức đã chia trong kỳ	(4.703.974.200)	-	-	-	-	(4.703.974.200)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	21.207.680.604	8.073.697.134	-	(1.392.426.681)	3.922.874.852	31.811.825.909
Tổng giá trị:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	96.231.993.460	28.478.189.987	6.600.000.000	53.515.560.383	46.685.632.808	232.491.376.638
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	94.717.682.317	32.073.697.134	6.600.000.000	54.822.573.319	48.322.874.852	237.516.827.622

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	18.704.986.061	19.511.977.665
Chi phí bảo hộ lao động	3.942.265.094	2.409.201.294
Chi phí trả trước khác	10.245.614.473	8.465.818.727
TỔNG CỘNG	32.892.865.628	30.386.997.686
Dài hạn		
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	790.378.707.381	794.337.872.762
Tiền thuê đất trả trước	49.999.702.376	44.337.964.472
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	34.018.190.167	39.907.570.781
Chi phí hoa hồng	48.134.765.695	37.867.091.974
Chi phí sửa chữa	23.947.892.914	6.234.657.686
Chi phí trả trước dài hạn khác	12.081.943.014	17.194.646.172
TỔNG CỘNG	958.561.201.547	939.879.803.847

(*) Đây là quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty An Phát Complex 1, Công ty An Cường và Công ty An Trung được cấp bởi Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương vào năm 2022 trong thời hạn từ 21 năm đến 50 năm. Một số quyền sử dụng đất với giá trị còn lại khoảng 160,5 tỷ VND đã được thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09a-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Nhựa An Phát Xanh	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Nhựa Hà Nội	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Ankor	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty APA	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty An Vinh	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	197.974.540.470	362.671.745.753	20.580.681.020	13.197.669.510	8.031.966.204	602.456.602.957
- Giảm tỷ lệ sở hữu ở công ty con	- (21.417.035.341)	- (21.417.035.341)	-	-	-	(21.417.035.341)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	197.974.540.470	341.254.710.412	20.580.681.020	13.197.669.510	8.031.966.204	581.039.567.616
Phân bổ lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	133.119.301.451	180.836.684.646	1.029.034.050	3.629.359.112	2.811.188.171	321.425.567.430
- Phân bổ trong kỳ	9.265.034.146	14.626.890.650	1.029.034.051	659.883.476	401.598.310	25.982.440.633
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	142.384.335.597	195.463.575.296	2.058.068.101	4.289.242.588	3.212.786.481	347.408.008.063
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	64.855.239.019	181.835.061.107	19.551.646.970	9.568.310.398	5.220.778.033	281.031.035.527
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	55.590.204.873	145.791.135.116	18.522.612.919	8.908.426.922	4.819.179.723	233.631.559.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

20.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
	<i>Giá trị, đồng thời là số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị, đồng thời là số có khả năng trả nợ</i>
Equate Petrochemical Company (K.S.C.C)	78.262.704.825	37.330.654.680
Chevron Phillips Chemicals Asia Pte. Ltd	76.679.647.605	27.412.800.880
Gulf Polymers Distribution Company	25.716.342.106	117.515.953.764
Các đối tượng khác	470.318.793.340	437.210.109.586
TỔNG CỘNG	650.977.487.876	619.469.518.910
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả người bán khác</i>	<i>630.549.189.747</i>	<i>606.363.591.386</i>
<i>Phải trả người bán bên liên quan (Thuyết minh số 36)</i>	<i>20.428.298.129</i>	<i>13.105.927.524</i>

20.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Trả trước tiền mua sản phẩm nhựa và bao bì	183.513.765.067	138.421.178.123
Trả trước tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng	338.190.979	984.741.970
TỔNG CỘNG	183.851.956.046	139.405.920.093
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước từ các bên khác</i>	<i>181.417.716.940</i>	<i>136.971.680.987</i>
<i>Trả trước từ các bên liên quan (Thuyết minh số 36)</i>	<i>2.434.239.106</i>	<i>2.434.239.106</i>

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Thuế giá trị gia tăng	2.436.647.218	83.694.580.835	(84.314.051.642)	1.817.176.411
Thuế xuất nhập khẩu	148.681.384	2.849.414.027	(2.974.502.739)	23.592.672
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.033.395.315	74.176.895.680	(42.013.434.153)	53.196.856.842
Thuế thu nhập cá nhân	1.001.037.553	6.181.313.310	(6.257.790.791)	924.560.072
Thuế, phí khác	4.215.238.947	4.962.775.902	(6.172.498.905)	3.005.515.944
TỔNG CỘNG	28.835.000.417	171.864.979.754	(141.732.278.230)	58.967.701.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chi phí xây dựng trích trước	50.344.007.421	77.766.835.507
Chi phí lãi vay phải trả	16.213.452.541	26.839.359.667
Chi phí phải trả khác	45.728.037.222	59.044.445.928
TỔNG CỘNG	<u>112.285.497.184</u>	<u>163.650.641.102</u>

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê bất động sản, nhà xưởng, máy móc thiết bị và các tài sản khác nhận trước (*)	125.524.205.697	116.182.822.055
TỔNG CỘNG	<u>125.524.205.697</u>	<u>116.182.822.055</u>
Dài hạn		
Doanh thu cho thuê bất động sản, nhà xưởng, máy móc thiết bị và các tài sản khác nhận trước (*)	1.925.595.804.708	1.498.211.375.163
TỔNG CỘNG	<u>1.925.595.804.708</u>	<u>1.498.211.375.163</u>

(*) Bao gồm số tiền thuê đã nhận trước của các bất động sản đầu tư thuộc dự án An Phát Complex và Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex 1.

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Ngắn hạn		
Nhận đặt cọc thuê đất, hạ tầng và nhà xưởng trong khu công nghiệp An Phát Complex 1	71.954.706.803	139.474.509.266
Phải trả đối tác do hủy hợp đồng	17.700.000.000	-
Cổ tức phải trả	13.746.275.443	172.686.443
Phải trả liên quan đến thư tín dụng trả chậm	-	12.833.754.060
Các khoản phải trả khác	10.287.521.112	8.393.744.538
TỔNG CỘNG	<u>113.688.503.358</u>	<u>160.874.694.307</u>
Dài hạn		
Nhận đặt cọc thuê nhà xưởng và cơ sở hạ tầng	5.530.901.344	8.828.368.337
TỔNG CỘNG	<u>5.530.901.344</u>	<u>8.828.368.337</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	
	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Tăng	Giảm	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Đơn vị tính: VND
Ngắn hạn						
Vay ngân hàng	25.1	2.315.358.973.813	3.277.744.958.622	(3.221.479.232.108)	2.371.624.700.327	
Vay đối tượng khác		2.171.691.524	80.311.291	(2.252.002.815)	-	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	25.2	230.593.691.928	34.799.659.651	(172.836.992.494)	92.556.359.085	
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả	25.4	789.018.582.486	165.587.819.022	(322.000.000.000)	632.606.401.508	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	25.5	16.520.080.288	11.416.787.382	(8.850.567.467)	19.086.300.203	
Vay bên liên quan	36	2.773.584.906	7.000.000.000	(9.011.503.122)	762.081.784	
TỔNG CỘNG		3.356.436.604.945	3.496.629.535.968	(3.736.430.298.006)	3.116.635.842.907	
Dài hạn						
Vay ngân hàng	25.2	280.765.921.699	342.627.784.665	(135.452.717.814)	487.940.988.550	
Vay đối tượng khác	25.3	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000	
Trái phiếu phát hành	25.4	162.491.183.395	1.065.066.605	(163.556.250.000)	-	
Nợ thuế tài chính	25.5	16.458.763.002	15.947.409.757	(11.416.787.382)	20.989.385.377	
TỔNG CỘNG		459.715.868.096	369.640.261.027	(310.425.755.196)	518.930.373.927	

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Các khoản vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	(VND)	Nguyên tệ		
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	183.391.542.662	-	3,7% - 4,2%	Tín chấp
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	1.586.307.623.136	-	2,6% - 6,7%	(i)
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	72.480.497.209	2.826.483	3,45% - 5%	Tín chấp
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	529.445.037.320	21.434.583	3,4% - 7,7%	(i)
TỔNG CỘNG	2.371.624.700.327			

(i) Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng:

- Một số khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn bằng VND và USD của một số công ty tại các ngân hàng thương mại;
- Các khoản phải thu hình thành từ vốn vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương theo các hợp đồng kinh tế được ký kết của Công ty Nhựa An Phát Xanh;
- Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty Nhựa An Phát Xanh hình thành từ nguồn tiền vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương;
- Toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc Nhà máy 1, 2, 5 và 6 của Công ty Nhựa An Phát Xanh;
- Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 86, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương của Công ty An Vinh;
- Quyền sử dụng đất và một số tài sản gắn liền trên đất của Công ty An Thành và Công ty An Phát Complex;
- Một số cổ phiếu của một số công ty con sở hữu bởi Tập đoàn, một số cổ phiếu của Công ty và công ty con nắm giữ bởi bên thứ ba;
- Một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị và một số tài sản khác; và
- Bảo lãnh cá nhân của một số lãnh đạo chủ chốt của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Các khoản vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	559.307.756.562	-	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng hoặc hàng quý. Ngày đáo hạn cuối cùng vào tháng 6 năm 2030.	5,34% - 12%	(i)
Các khoản vay ngân hàng bằng KRW	21.189.591.073	1.140.000.000	Gốc và lãi trả hàng tháng. Ngày đáo hạn cuối cùng vào tháng 8 năm 2033.	5,73% - 5,96%	(i)
TỔNG CỘNG	580.497.347.635				

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 92.556.359.085
Vay dài hạn 487.940.988.550

(i) Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thể chấp bằng:

- Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn bằng VND và USD của một số công ty tại các ngân hàng thương mại;
- Các khoản phải thu hình thành từ vốn vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương theo các hợp đồng kinh tế được ký kết của Công ty Nhựa An Phát Xanh;
- Bảo lãnh cá nhân của một số lãnh đạo chủ chốt của Công ty;
- Toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc Nhà máy 1, 2, 5, 6 và 8 của Công ty Nhựa An Phát Xanh;
- Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác của Công ty Nhựa An Phát Xanh gắn liền với đất số CY737232, CY338692, CY338691 tại Lô CN1+CN1, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam;
- Giấy đảm bảo từ Quỹ tín dụng Kangwon; đất đai và tòa nhà Munak; và
- Một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị khác và một số tài sản khác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.3 Vay từ các đối tượng khác

Số dư vay các đối tượng khác ngắn hạn cuối kỳ bao gồm khoản vay tín chấp với một cá nhân có giá trị 10.000.000.000 VND, đáo hạn vào ngày 19 tháng 2 năm 2026 với lãi suất cố định 6%/năm, lãi trả định kỳ sáu tháng/lần.

25.4 Trái phiếu phát hành

Trái chủ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	120.000.000.000	Gốc đáo hạn vào tháng 11 năm 2024. Lãi vay trả định kỳ mỗi 6 tháng.	8%/năm	12.240.000 cổ phần của Công ty thuộc sở hữu của một đối tác doanh nghiệp là cổ đông lớn của Công ty;
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam	100.000.000.000		-	16.472.000 cổ phần của Công ty Nhựa An Phát Xanh thuộc sở hữu của Tập đoàn;
Ngân hàng Deagu – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	100.000.000.000		-	23.718.000 cổ phần của Công ty Nhựa Hà Nội thuộc sở hữu của Công ty Nhựa An Phát Xanh;
Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	150.000.000.000		-	và 36.622.000 cổ phần của Công ty An Tiến thuộc sở hữu của Công ty Nhựa An Phát Xanh.
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam	80.000.000.000	Trái phiếu có kỳ hạn 2 năm, dự kiến đáo hạn vào tháng 9 năm 2024. Lãi trả định kỳ 6 tháng 1 lần.	11%/năm	29.500.000 cổ phiếu của Công ty Nhựa An Phát Xanh được sở hữu bởi Tập đoàn.
Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam	55.000.000.000			
Asam Vietnam Multi-strategy Hedge Fund 3	30.000.000.000			
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(2.393.598.492)			

TỔNG CỘNG

632.606.401.508

Trong đó:

Trái phiếu phát hành dài hạn

632.606.401.508

đến hạn trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.5 Nợ thuế tài chính

Tập đoàn hiện đang thuế máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuế tài chính. Chi tiết nợ thuế tài chính dài hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Khoản mục	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Lãi suất/năm
	(VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	
Các khoản nợ thuế tài chính	40.075.685.580	Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng đến tháng 4 năm 2027.	6,5% - 6,7%
Trong đó:			
Nợ dài hạn đến hạn trả	19.086.300.203		
Nợ dài hạn	20.989.385.377		

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính
Nợ thuế tài chính ngắn hạn				
Từ 1 năm trở xuống	21.061.799.156	1.975.498.953	19.273.427.003	2.753.346.715
Nợ thuế tài chính dài hạn				
Từ 1 đến 5 năm	22.695.278.671	1.705.893.294	18.287.514.446	1.828.751.444
TỔNG CỘNG	43.757.077.827	3.681.392.247	40.075.685.580	4.582.098.159
			37.560.941.449	32.978.843.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Dự phòng trợ cấp thất nghiệp	4.355.433.030	4.198.200.509
TỔNG CỘNG	4.355.433.030	4.198.200.509

27. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Số đầu kỳ	15.881.011.936	35.799.283.703
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 28.1)	60.472.312.481	19.342.765.871
Sử dụng trong kỳ	(23.003.131.663)	(30.996.086.710)
Số cuối kỳ	53.350.192.754	24.145.962.864

AN PHAT HOLDINGS
 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS
 M
 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

28.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023								
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	2.511.991.480.000	169.232.179.100	80.017.867.883	6.606.764.915	15.338.409.392	73.420.306.452	3.399.673.159.102	6.256.280.166.844
- Giảm vốn trong kỳ	(73.148.800.000)	(140.727.360.920)	-	-	-	-	-	(213.876.160.920)
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(25.591.357.300)	70.391.611.648	44.800.254.348
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(9.892.891.533)	(9.449.874.338)	(19.342.765.871)
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(503.696.493)	(9.177.589.000)	(9.681.285.493)
- Thay đổi tỷ lệ lợi ích trong các công ty con hiện hữu không mất quyền kiểm soát	-	-	-	-	-	-	101.802.230.433	76.247.358.407
- Mua công ty con	-	-	-	-	-	(25.554.872.026)	(62.962.678.626)	(62.962.678.626)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con cho mục đích hợp nhất	-	-	-	2.562.356.035	-	-	2.963.832.096	5.526.188.131
- Giám khác	-	-	-	-	-	(3.854.330.137)	(3.447.474.407)	(7.301.804.544)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	2.438.842.680.000	28.504.818.180	80.017.867.883	9.169.120.950	15.338.409.392	8.023.158.963	3.489.793.216.908	6.069.689.272.276

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024								
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	2.438.842.680.000	28.504.818.180	80.017.867.883	11.535.596.776	15.338.409.392	(171.045.714.609)	3.324.234.138.838	5.727.427.796.460
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	96.349.886.360	174.726.502.273	271.076.388.633
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty con (i)	-	-	-	-	-	(26.100.607.860)	(34.371.704.621)	(60.472.312.481)
- Chia cổ tức bằng tiền (i)	-	-	-	-	-	(13.573.589.000)	(10.532.850.000)	(24.106.439.000)
- Thay đổi tỷ lệ lợi ích trong các công ty con hiện hữu không mất quyền kiểm soát	-	-	-	-	-	(31.747.128.358)	46.470.093.017	14.722.964.659
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con cho mục đích hợp nhất	-	-	-	6.783.257.895	-	-	-	6.265.370.279
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	4.478.050.318	(6.090.963.414)	(1.612.913.096)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.438.842.680.000	28.504.818.180	80.017.867.883	18.318.854.671	15.338.409.392	(141.639.103.149)	3.500.700.586.372	5.940.084.113.349

(i) Các công ty con đã thực hiện chia cổ tức bằng tiền và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023 theo các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của các công ty con trong kỳ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	2.438.842.680.000	2.511.991.480.000
- Giảm do mua lại cổ phiếu ưu đãi	-	(73.148.800.000)
Số cuối kỳ	<u>2.438.842.680.000</u>	<u>2.438.842.680.000</u>

28.3 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ		
Cổ tức bằng tiền cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi với tỷ lệ 3%/cổ phiếu	-	503.696.493

28.4 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Cổ phiếu đăng ký phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	243.884.268	243.884.268
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đã bán ra công chúng và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	243.884.268	243.884.268
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	243.884.268	243.884.268
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND/cổ phần).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. DOANH THU

29.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tổng doanh thu	6.643.253.092.143	7.366.812.962.047
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>3.204.618.599.214</i>	<i>4.099.098.378.899</i>
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>3.279.394.135.248</i>	<i>3.145.227.066.479</i>
<i>Doanh thu cho thuê đất, nhà xưởng và hạ tầng khu công nghiệp ghi nhận hàng kỳ</i>	<i>67.886.769.193</i>	<i>56.995.714.016</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>91.094.429.634</i>	<i>65.398.429.927</i>
<i>Doanh thu hoạt động khác</i>	<i>259.158.854</i>	<i>93.372.726</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.256.316.780)	(3.385.819.521)
Doanh thu thuần	6.639.996.775.363	7.363.427.142.526
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>6.625.090.760.727</i>	<i>7.344.963.365.756</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	<i>14.906.014.636</i>	<i>18.463.776.770</i>

Doanh thu bán nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp có bao gồm doanh thu ghi nhận một lần đối với các tài sản cho thuê dài hạn, có nhận trước tiền thuê của nhiều kỳ, và có thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản đó, theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 3.16. Nếu doanh thu từ việc cho thuê này được ghi nhận theo phương pháp phân bổ theo thời gian cho thuê, ảnh hưởng đến doanh thu, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ và lợi nhuận gộp của Tập đoàn như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>		<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	
	<i>Trường hợp doanh thu được ghi nhận một lần</i>	<i>Trường hợp doanh thu được phân bổ trong thời hạn thuê</i>	<i>Trường hợp doanh thu được ghi nhận một lần</i>	<i>Trường hợp doanh thu được phân bổ trong thời hạn thuê</i>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.639.996.775.363	6.646.211.590.014	7.363.427.142.526	7.364.316.848.628
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(5.762.414.597.124)	(5.766.646.313.490)	(6.727.229.238.346)	(6.727.974.293.568)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	877.582.178.239	879.565.276.524	636.197.904.180	636.342.555.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. DOANH THU (tiếp theo)

29.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trái phiếu và cổ tức	55.740.632.981	91.265.073.410
Lãi chênh lệch tỷ giá	98.604.166.549	35.235.287.443
Doanh thu hoạt động tài chính khác	168.670.872	-
TỔNG CỘNG	154.513.470.402	126.500.360.853

29.3 Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư	67.886.769.193	56.995.714.016
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	35.573.967.671	22.019.538.828

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Giá vốn hàng hóa đã bán	3.006.203.661.987	3.998.488.840.999
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.648.446.949.432	2.654.876.019.696
Giá vốn bán nhà xưởng, cho thuê nhà xưởng, đất và hạ tầng khu công nghiệp	35.573.967.671	22.019.538.828
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	72.161.818.034	51.592.319.321
Giá vốn hoạt động khác	28.200.000	252.519.502
TỔNG CỘNG	5.762.414.597.124	6.727.229.238.346

Y
U
H
A
U
N
I
T
H
I
N
H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu phân bổ)	103.018.288.436	153.476.268.095
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.469.843.936	20.471.753.307
Chi phí tài chính khác	1.658.099.439	2.114.584.569
TỔNG CỘNG	118.146.231.811	176.062.605.971

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	16.656.293.146	18.478.883.765
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.727.694.265	6.876.261.054
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	328.175.731.859	239.889.213.859
- Chi phí khác	4.410.505.585	9.676.994.642
TỔNG CỘNG	353.970.224.855	274.921.353.320
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	93.896.124.418	83.752.024.845
- Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	43.779.345.701	46.420.631.192
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.940.845.079	75.906.460.678
- Chi phí khác	36.071.690.838	30.827.432.296
TỔNG CỘNG	221.688.006.036	236.906.549.011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	3.545.131.644	3.025.794.573
Thu nhập khác	3.292.204.123	6.451.875.957
TỔNG CỘNG	6.837.335.767	9.477.670.530
Chi phí khác		
Thanh lý tài sản	77.839.100	537.417.617
Chi phí khác	3.530.889.983	3.951.246.691
TỔNG CỘNG	3.608.729.083	4.488.664.308
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	3.228.606.684	4.989.006.222

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	1.947.689.847.304	1.951.216.214.514
Chi phí nhân công	442.804.221.469	408.593.338.770
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	251.692.920.380	243.773.980.367
Chi phí dịch vụ mua ngoài	695.138.853.352	891.140.432.259
Chi phí khác	41.133.375.201	41.024.347.047
TỔNG CỘNG	3.378.459.217.706	3.535.748.312.957



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ những trường hợp sau đây:

- ▶ Thuế TNDN áp dụng cho Công ty An Phát Complex là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động chuyển nhượng đất của Dự án Đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp An Phát Complex của công ty này. Theo đó, thu nhập chuyển nhượng đất từ Dự án này có thuế suất thuế TNDN hàng năm đến năm 2026 là 5%, năm 2027 là 10% và trong các năm tiếp theo sau đó là thuế suất phổ thông do Công ty An Phát Complex được kế thừa các ưu đãi thuế từ nhận chuyển nhượng dự án cũ. Theo đó, thuế suất thuế TNDN trong kỳ áp dụng cho hoạt động này là 5%;
- ▶ Công ty An Thành Singapore chịu thuế suất 17% theo Luật thuế TNDN của Singapore;
- ▶ Công ty APA và Công ty AFC EcoPlastics, LLC chịu thuế suất 21% theo Luật thuế TNDN của Hoa Kỳ; và
- ▶ Công ty Ankor chịu thuế lũy tiến theo thu nhập, cụ thể thuế suất phổ thông 9% đối với thu nhập dưới 200 triệu KRW; 19% đối với thu nhập từ 200 triệu đến 20 tỷ KRW; 21% đối với thu nhập từ 20 tỷ đến 300 tỷ KRW và 24% đối với thu nhập trên 300 tỷ KRW theo Luật thuế TNDN của Hàn Quốc.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

35.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	77.108.130.413	41.700.133.702
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3.420.583.331	537.967.767
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa kỳ trước	(11.937.970)	-
TỔNG CỘNG	80.516.775.774	42.238.101.469



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	351.593.164.407	87.038.355.817
Thuế TNDN theo các thuế suất áp dụng cho Tập đoàn	68.363.867.298	15.923.544.673
Thuế suất thuế TNDN 21%	2.771.253.714	(9.150.949.821)
Thuế suất thuế TNDN 20%	65.732.753.310	22.183.723.553
Thuế suất thuế TNDN 17%	961.450.458	1.823.805.763
Thuế suất thuế TNDN 9%	(1.105.908.641)	-
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10%	-	1.066.965.178
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 5%	4.318.457	-
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận	7.028.161.292	18.886.949.316
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132	5.029.920.790	5.985.622.956
Chi phí lãi vay không được khấu trừ từ những năm trước chuyển sang	(3.677.179.654)	-
Phân bổ lợi thế thương mại	5.196.488.126	5.845.307.709
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.614.390.867	3.995.805.407
Điều chỉnh cho các khoản dự phòng đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất	5.063.951.649	372.370.257
Điều chỉnh (lỗ)/lãi trên báo cáo hợp nhất từ các giao dịch chuyển nhượng vốn	(2.453.863.964)	1.740.701.130
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa kỳ trước	(11.937.970)	-
Điều chỉnh khác	1.382.724.844	(1.665.431.156)
Lãi từ công ty liên kết	(1.834.969.065)	(1.448.318.573)
Lỗ từ các năm trước chuyển sang	(7.184.778.439)	(7.398.450.250)
Chi phí thuế TNDN	80.516.775.774	42.238.101.469

35.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được như sau:

- ▶ Công ty và các công ty ở Việt Nam có các khoản lỗ lũy kế là khoảng 201,7 tỷ VND có sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó theo quy định của pháp luật Việt Nam; và
- ▶ Các công ty ở nước ngoài có các khoản lỗ lũy kế là khoảng 229,6 tỷ VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong một khoảng thời gian nhất định trong tương lai, tùy theo luật thuế của các nước sở tại.

Các khoản lỗ tính thuế nêu trên chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

Chi phí lãi vay chưa được khấu trừ

Tập đoàn được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho kỳ hiện tại (“chi phí lãi vay chưa được trừ”) sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tập đoàn có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>			
<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm</i>	<i>Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh</i>	<i>Chi phí lãi vay chưa được trừ đã được chuyển sang được trừ trong năm sau tính đến ngày 30/6/2024</i>	<i>Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 30/6/2024</i>	<i>Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 30/6/2024</i>
2019	2024	9.089.540.057	-	-	9.089.540.057
2020	2025	63.123.951.197	(46.271.000.078)	-	16.852.951.119
2021	2026	20.000.406.301	-	-	20.000.406.301
2022	2027	30.239.272.271	(5.038.307.729)	-	25.200.964.542
2023	2028	77.559.776.798	-	-	77.559.776.798
2024	2029	25.169.138.192	-	-	25.169.138.192
TỔNG CỘNG		225.182.084.816	(51.309.307.807)	-	173.872.777.009

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.4 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch tạm thời liên quan lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	10.302.309.489	9.274.956.698	1.027.352.791	(1.916.962.951)
Chênh lệch kỳ ghi nhận doanh thu và giá vốn cho mục đích tính thuế TNDN	-	1.316.838.535	(1.316.838.535)	1.258.758.702
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá khoản mục tiền và phải thu	-	799.356.573	(799.356.573)	1.196.172.016
Lỗi có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	5.887.972.100	5.911.782.676	(23.810.576)	-
Các khoản khác	522.371.267	522.371.267	-	-
	16.712.652.856	17.825.305.749		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch từ việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại thời điểm hợp nhất kinh doanh	12.182.361.677	12.438.709.938	(256.348.261)	-
Chênh lệch kỳ ghi nhận doanh thu và giá vốn cho mục đích tính thuế TNDN	(3.163.261.465)	-	(3.163.261.465)	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá khoản mục tiền và phải thu	5.727.540.164	-	5.727.540.164	-
	14.746.640.376	12.438.709.938		
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			(3.420.583.331)	537.967.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu An Đông	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần AnCop	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ Phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt
Ông Phạm Văn Tuấn	Lãnh đạo chủ chốt
Ông Phạm Hoàng Việt	Lãnh đạo chủ chốt

1
 2
 3
 4
 5
 6
 7
 8
 9
 10
 11
 12
 13
 14
 15
 16
 17
 18
 19
 20
 21
 22
 23
 24
 25
 26
 27
 28
 29
 30
 31
 32
 33
 34
 35
 36
 37
 38
 39
 40
 41
 42
 43
 44
 45
 46
 47
 48
 49
 50
 51
 52
 53
 54
 55
 56
 57
 58
 59
 60
 61
 62
 63
 64
 65
 66
 67
 68
 69
 70
 71
 72
 73
 74
 75
 76
 77
 78
 79
 80
 81
 82
 83
 84
 85
 86
 87
 88
 89
 90
 91
 92
 93
 94
 95
 96
 97
 98
 99
 100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				Đơn vị tính: VND			
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Mua hàng hóa dịch vụ	Nhận cổ tức	Đi vay	Trả tiền vay	Lãi đi vay	Cho vay	Lãi cho vay
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	7.489.780.013	37.468.703.044	-	7.000.000.000	9.000.000.000	9.863.014		
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết	5.742.469.680	-	4.703.974.200	-	-	-		
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	5.640.000	6.315.652.664	-	-	-	-		
Công ty Suất ăn An Phát	Công ty liên kết	1.668.124.943	18.926.368.095	-	-	-	-		
Bên liên quan	Mối quan hệ		Tạm ứng	Hoàn ứng		Cho vay		Lãi cho vay	
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt		16.527.500.000	22.929.030.500	10.000.000.000		65.573.770		
Ông Phạm Văn Tuấn	Lãnh đạo chủ chốt		63.086.702.000	72.570.899.995	-		-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Mua hàng hóa dịch vụ	Đầu tư thêm trong kì	Cho vay	Thu hồi khoản vay	Đi vay	Trả tiền vay	Nhận cổ tức
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	4.714.876.143	31.685.854.046	-	-	-	1.300.000.000	6.000.000.000	4.000.000.000	-
Công ty Nhựa Bao bì Vĩnh	Công ty liên kết	6.664.583.240	-	-	-	-	-	-	-	4.703.974.200
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	1.240.441.044	12.123.571.580	-3.500.000.000	-	-	13.200.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-
Công ty Suát ấn An Phát	Công ty liên kết	1.690.221.625	15.230.056.798	15.000.000.000	-	-	-	-	-	-
Công ty Ankor	Cùng lãnh đạo chủ chốt (đến ngày 30 tháng 6 năm 2024)	4.137.856.910	6.342.211.168	-	-	-	12.548.280.000	-	-	-
Công ty An Đông	Công ty liên kết của Công ty con	15.797.808	-	-	-	-	-	-	-	-
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tạm ứng	Hoàn ứng							
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt	13.927.692.592	136.359.125							
Ông Phạm Văn Tuấn	Lãnh đạo chủ chốt	3.750.000.000	17.051.039.143							
Ông Phạm Hoàng Việt	Lãnh đạo chủ chốt	3.014.988.935	5.140.534.278							

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Các khoản vay, cho vay, phải thu, phải trả đối với bên liên quan của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng phải thu nợ khó đòi với số tiền cho vay các bên liên quan (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)</i>				
Công ty AnBio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Phải thu bán hàng hóa	3.787.891.155	3.781.799.955
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Phải thu bán hàng hóa	1.589.381.259	1.406.603.567
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết	Phải thu bán hàng hóa	-	792.842.364
Bên liên quan khác			93.956.184	85.184.154
			5.471.228.598	6.066.430.040
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7.2)</i>				
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Trả trước tiền mua hàng	17.145.380.650	-
			17.145.380.650	-
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 8)</i>				
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt	Cho vay tín chấp (*)	10.000.000.000	-
			10.000.000.000	-

(*) Khoản cho vay tín chấp có lãi suất 6%/năm, đáo hạn ngày 22 tháng 11 năm 2024. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đã thu hồi khoản cho vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu khác ngắn hạn</i> (Thuyết minh số 9)				
Ông Phạm Văn Tuấn	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	1.787.702.087	11.271.900.082
Ông Phạm Ánh Dương	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	479.527.817	479.095.283
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi hộ dịch vụ vận chuyển	238.603.564	211.464.364
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Phải thu từ chi hộ dịch vụ vận chuyển	173.217.920	76.351.265
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	49.593.319	2.730.236.319
Ông Đinh Xuân Cường	Lãnh đạo chủ chốt (đến ngày 8 tháng 5 năm 2023)	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	-	201.509.035
Các bên liên quan khác		Phải thu khác	156.839.692	636.278.759
			2.885.484.399	15.606.835.107
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i> (Thuyết minh số 20.1)				
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	10.897.757.588	4.531.619.011
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng hóa	5.730.646.201	5.694.537.353
Công ty Suất ăn An Phát	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	3.799.894.340	2.879.771.160
			20.428.298.129	13.105.927.524
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i> (Thuyết minh số 20.2)				
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng hóa	2.434.239.106	2.434.239.106
			2.434.239.106	2.434.239.106

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

				<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 25)					
Ông Lim Heon Young	Thành viên HĐQT	Vay ngắn hạn	762.081.784	773.584.906	
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Vay ngắn hạn	-	2.000.000.000	
Công ty Nam Việt	Công ty liên kết	Vay ngắn hạn	-	-	
			762.081.784	2.773.584.906	

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) và Ban Tổng Giám đốc:

<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Thu nhập</i>	
		<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch HĐQT	90.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Lê Trung	Phó Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Tiệp	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc thường trực	1.649.210.000	1.153.048.000
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.691.967.084	1.177.993.000
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2024)	50.000.000	60.000.000
Ông Nirav Sudhir Patel	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2024)	50.000.000	60.000.000
Ông Lim Heon Young	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
TỔNG CỘNG		3.651.177.084	2.661.041.000

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Thù lao của Ban kiểm soát	66.000.000	66.000.000
	66.000.000	66.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*)	96.349.886.360	(25.591.357.300)
Lợi tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	(503.696.493)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	96.349.886.360	(26.095.053.793)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (số cổ phiếu)	243.884.268	243.884.302
Ảnh hưởng suy giảm (số cổ phiếu)	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (số cổ phiếu)	243.884.268	243.884.302
Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu		
- Lãi/(lỗ) cơ bản	395	(107)
- Lãi/(lỗ) suy giảm	395	(107)

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 không được điều chỉnh giảm so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này do việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2023 chủ yếu phát sinh từ lợi nhuận sáu tháng cuối năm 2023.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2024 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu. Các bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn bao gồm:

- Hoạt động kinh doanh tại Việt Nam;
- Hoạt động kinh doanh tại Cộng hòa Singapore;
- Hoạt động kinh doanh tại Hợp chủng quốc Hoa Kỳ;
- Hoạt động kinh doanh tại Hàn Quốc.

Tập đoàn cũng lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo thứ yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn cũng bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp.

Tập đoàn theo dõi hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận cho mục đích ra quyết định phân nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Tập đoàn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, hoạt động tài chính của Tập đoàn (bao gồm chi phí tài chính và doanh thu tài chính) được theo dõi trên cơ sở tập trung và không phân bổ cho từng bộ phận.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

38.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý (tính theo địa chỉ của tài sản) của Tập đoàn như sau:

	Việt Nam VND	Cộng hòa Singapore VND	Hợp chủng quốc Hoa Kỳ VND	Hàn Quốc VND	Điều chỉnh và loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	5.068.675.727.038	1.015.482.972.912	497.195.120.769	58.642.954.644	-	6.639.996.775.363
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	291.370.342.989	28.085.966.598	24.568.635.987	2.575.626.012	(346.600.571.586)	-
Tổng doanh thu	5.360.046.070.027	1.043.568.939.510	521.763.756.756	61.218.580.656	(346.600.571.586)	6.639.996.775.363
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Khấu hao và hao mòn	243.094.761.696	-	1.877.139.253	6.721.019.431	-	251.692.920.380
Lãi được chia từ công ty liên kết	10.073.371.784	-	-	-	-	10.073.371.784
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	293.616.181.240	7.399.193.641	13.196.446.258	(12.287.873.791)	-	301.923.947.348
Lợi nhuận trước thuế không phân bổ						49.669.217.059
Các thông tin bộ phận khác						
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	237.516.827.622	-	-	-	-	237.516.827.622
Chi phí mua sắm TSCĐ và xây dựng cơ bản tăng trong kỳ	475.020.638.471	-	-	-	-	475.020.638.471
Tài sản bộ phận	10.358.751.171.658	223.346.798.235	302.455.847.756	210.513.779.419	-	11.095.067.597.068
Tài sản không phân bổ						1.786.708.893.121
Tổng tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2024						12.881.776.490.189
Tổng nợ phải trả theo bộ phận	2.929.622.141.476	139.261.247.622	34.155.890.461	86.199.843.457	-	3.189.239.123.016
Tổng nợ phải trả không phân bổ						3.752.453.253.824
Tổng nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2024						6.941.692.376.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

38.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Dưới đây là thông tin về doanh thu của Tập đoàn theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại sản phẩm nhựa, bao bì và nhựa kỹ thuật cao	6.481.015.576.536
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	67.886.769.193
Cung cấp dịch vụ	91.094.429.634
TỔNG CỘNG	<u>6.639.996.775.363</u>

Dưới đây là thông tin về giá trị còn lại của tài sản của Tập đoàn theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Tài sản phân bổ theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh	11.095.067.597.068
Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại sản phẩm nhựa, bao bì và nhựa kỹ thuật cao	8.754.061.828.996
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	2.294.128.086.349
Dịch vụ	46.877.681.723
Tài sản không phân bổ	1.786.708.893.121
TỔNG CỘNG	<u>12.881.776.490.189</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

38.2 Thông tin theo bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý (tính theo xuất xứ của hàng hóa) của Tập đoàn như sau:

Doanh thu	Việt Nam VND	Cộng hòa Singapore VND	Hợp chủng quốc Hoa Kỳ VND	Hàn Quốc VND	Điều chỉnh và loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	5.775.668.566.857	1.093.371.303.137	494.387.272.532	-	-	7.363.427.142.526
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	541.062.011.305	191.632.551.505	6.288.146.652	-	(738.982.709.462)	-
Tổng doanh thu	6.316.730.578.162	1.285.003.854.642	500.675.419.184	-	(738.982.709.462)	7.363.427.142.526
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Khấu hao và hao mòn	241.254.493.668	-	2.519.486.699	-	-	243.773.980.367
Lãi được chia từ công ty liên kết	7.241.592.864	-	-	-	-	7.241.592.864
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	156.531.061.879	11.414.891.497	(43.575.951.527)	-	-	124.370.001.849
Chi phí trước thuế không phân bổ						(37.331.646.032)
Các thông tin bộ phận khác						
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	232.491.376.638	-	-	-	-	232.491.376.638
Chi phí mua sắm TSCĐ và xây dựng cơ bản tăng trong kỳ	42.942.513.489	-	-	-	-	42.942.513.489
Tài sản bộ phận	6.328.309.801.808	149.522.461.868	179.510.806.357	174.645.943.974	-	6.831.989.014.007
Tài sản không phân bổ						5.540.486.958.622
Tổng tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.817.238.038.041	131.169.000.893	38.497.330.683	123.646.829.707	-	2.110.551.199.324
Tổng nợ phải trả theo bộ phận						4.534.496.976.845
Tổng nợ phải trả không phân bổ						6.645.048.176.169
Tổng nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

38.2 Thông tin theo bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Dưới đây là thông tin về doanh thu của Tập đoàn theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	
Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại sản phẩm nhựa, bao bì và nhựa kỹ thuật cao	7.241.032.998.583	
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	56.995.714.016	
Cung cấp dịch vụ	65.398.429.927	
TỔNG CỘNG	7.363.427.142.526	

Dưới đây là thông tin về giá trị còn lại của tài sản của Tập đoàn theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	
Tài sản phân bổ theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh	6.831.989.014.007	
<i>Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại sản phẩm nhựa, bao bì và nhựa kỹ thuật cao</i>	5.146.463.631.823	
<i>Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp</i>	1.659.075.657.678	
<i>Dịch vụ</i>	26.449.724.506	
Tài sản không phân bổ	5.540.486.958.622	
TỔNG CỘNG	12.372.475.972.629	

39. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, nhà xưởng, thuê dịch vụ theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Đến 1 năm	12.211.131.755	11.070.436.258
Từ 1 – 5 năm	33.522.532.204	15.275.130.269
Trên 5 năm	66.667.929.507	65.952.812.100
TỔNG CỘNG	112.401.593.466	92.298.378.627

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê nhà xưởng, thuê dịch vụ theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Đến 1 năm	61.727.861.911	58.263.499.557
Từ 1 - 5 năm	218.934.551.978	166.801.864.393
Trên 5 năm	1.794.894.767.328	1.377.197.121.702
TỔNG CỘNG	<u>2.075.557.181.217</u>	<u>1.602.262.485.652</u>

Cam kết liên quan đến chi phí thuê đất

Công ty An Phát Complex 1 đã nhận được các quyết định cản trừ tiền đền bù, giải phóng mặt bằng với tiền thuê đất cho các phần diện tích dự án Khu công nghiệp An Phát 1 đã ký hợp đồng thuê đất với Nhà nước. Theo các quyết định cản trừ và hợp đồng thuê đất, Công ty An Phát Complex 1 còn nghĩa vụ phải nộp tiền thuê đất cho giai đoạn từ tháng 10 năm 2069 đến tháng 2 năm 2071 cho diện tích đất thuê khoảng 401 nghìn m². Đơn giá thuê đất này sẽ phụ thuộc vào đơn giá tại thời điểm nhận được thông báo nộp tiền của cơ quan Nhà nước trong tương lai.

Cam kết liên quan đến xây dựng đầu tư

Các công ty con đã ký kết hợp đồng liên quan đến việc Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp An Phát 1. Tổng số cam kết theo những hợp đồng này tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 ước tính là 253 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 155,1 tỷ VND).

Cam kết về góp vốn Dự án Nhà máy sản xuất nhựa phân hủy sinh học PBAT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty PBAT đã cam kết góp vốn vào Dự án Nhà máy sản xuất nhựa phân hủy sinh học PBAT với số tiền là 30.376.592.621 VND theo Nghị quyết số 2606/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông công ty này và Hợp đồng góp vốn được ký vào ngày 27 tháng 6 năm 2024 giữa Công ty PBAT và Công ty TNHH Ecovance Việt Nam ("Công ty Ecovance").

40. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	55.595.078	44.967.134
- Euro (EUR)	168.523	31.111
- Đồng bảng Anh (GBP)	73.775	74
- Đô la Singapore (SGD)	55.940	36.417
- Won Hàn Quốc (KRW)	198.669.373	216.294.765
- Đồng Yên Nhật (JPY)	81.000	81.000
- Dirham (DIR)	1.680	1.680
- Đồng RUB (RUB)	11.260	11.950

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty Nhựa Hà Nội đã giữ hộ khách hàng một số lượng khuôn nhằm sản xuất sản phẩm nhựa. Do hàng hóa giữ hộ thuộc nhiều chủng loại khác nhau nên Tập đoàn không thuyết minh chi tiết số lượng và giá trị của các hàng hóa giữ hộ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 9 tháng 8 năm 2024, Công ty PBAT, công ty con của Công ty đã hoàn thành góp vốn bằng tiền với tổng giá trị là 30.376.592.621 VND, tương đương tỷ lệ sở hữu tại thời điểm góp vốn là 5%, vào Công ty TNHH Ecovance Việt Nam theo Hợp đồng góp vốn được ký vào ngày 27 tháng 6 năm 2024.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Hồ Thị Hòe
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Đỗ Huy Cường
Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn